

Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc

Tỉnh/Thành phố:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:

Họ và tên chủ hộ: Số

CCCD/CMND:

Xã/Phường/Thị trấn:

Thôn/Tổ dân phố:

Mã hộ

**Phân loại hộ theo kết quả rà soát
năm trước kỳ rà soát**

Hộ nghèo



Hộ cận nghèo



Hộ không nghèo



STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		45	
	Hộ có 5 người		35	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		20	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		15	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		25	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		10	
	Chỉ có 1 người		5	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		30	
	Làm việc có hợp đồng lao động		35	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		30	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			

	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		15	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		30	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		50	
	1 xe máy, xe có động cơ		10	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		15	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		0	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		5	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		10	

	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		10	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		20	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		30	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)		Tổng điểm B1